UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Kinh tế hạ tầng huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: "Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa"

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày .....

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Như Xuân
2. Địa chỉ:.....
3. Điện thoại/Fax/Email:.....
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Lê Bình Dương
5. Chức vụ: Trưởng phòng

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Năm	GDP tính theo giá hiện hành của Huyện/TP/TX *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng các ngành (%)			Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/năm)*
		Công nghiệp, xây dựng	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Dịch vụ	
2016					
2017					
2018					
2019					
4/2020					

2. Phát triển GRDP hàng năm

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	GRDP theo giá thực tế	tỷ đồng					
2	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP	%					
3	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người	%					

3. Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành

Năm	Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành *(đồng)*			Kim ngạch xuất khẩu *(USD)*
	Vốn kinh tế nhà nước	Vốn ngoài nhà nước	Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài	
2016				
2017				
2018				
2019				

4/2020					

4. Hoạt động xây dựng

Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
Diện tích nhà ở xây dựng mới ở đô thị (theo nhà nước và tư nhân)	nghìn m^2	4	4,9	5,6	5,0	2,1
Diện tích nhà ở xây dựng mới ở nông thôn (theo nhà nước và tư nhân)	nghìn m^2	22,5	23	24,2	24,5	9,5
Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo	km	25	36	32	35	2
Diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị	m^2/người					
Số lượng cảng, bến tàu thủy	cảng, bến tàu					

5. Hoạt động làng nghề

TT	Tên làng nghề	Năm công nhận	Tổng số hộ tham gia	Sản phẩm của làng nghề	Công suất của làng nghề (sản phẩm/năm)
1					
2					
…					
	Tổng số				

6. Phát triển công nghiệp

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng KCN, CCN được thành lập	KCN, CCN					
Diện tích các KCN, CCN						
Tỷ lệ lấp đầy KCN/CCN	%					
Số cơ sở sản xuất công nghiệp theo ngành sản xuất	cơ sở					
Sản lượng dầu được khai thác trên biển	nghìn tấn					
Sản lượng than được khai thác	nghìn tấn					

7. Các chương trình bảo vệ môi trường được triển khai thực hiện trên địa bàn trong giai đoạn từ 2016 - 2020

STT	Tên đề tài, dự án, nhiệm vụ	Thời gian thực hiện
1		
2		
…		

Thanh Hóa, ngày ... tháng .... năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG

Lê Văn Dương

Người phỏng vấn
(Ký tên)

Công An

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Công an huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: "Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa"

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày .....

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Công an huyện Như Xuân
2. Địa chỉ:.....
3. Điện thoại/Fax/Email:.....
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Lê Nhân Hải
5. Chức vụ: Cán bộ

II. Thông tin điều tra, khảo sát

Công tác xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm	vụ	0	3	5	6	1
Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	triệu đồng	0	2.250.000	3.750.000	4.500.000	1.500.000đ

Thanh Hóa, ngày ... tháng .... năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Lê Nhân Hải

Người phỏng vấn
(Ký tên)

P. Tài Chính

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Tài chính huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: "Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa"

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày .....

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng Tài Chính huyện Như Xuân
2. Địa chỉ:.....
3. Điện thoại/Fax/Email:.....
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Lê Thị Nhi
5. Chức vụ:.....

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Chi ngân sách hàng năm cho hoạt động bảo vệ môi trường	triệu đồng/năm	845	1205	10 974	1 [illegible]	3353

2. Thu phí bảo vệ môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã thu được	triệu đồng	~~268~~		~~994~~	~~718~~	
Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn đã thu được hàng năm	triệu đồng	268	726	994	718	234
Số cơ sở đã thu phí bảo vệ môi trường	cơ sở					
Tỷ lệ cơ sở đã bị thu phí trên tổng số cơ sở vi phạm về môi trường đã bị phát hiện	%					
Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	triệu đồng					

Thanh Hóa, ngày ... tháng .... năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn *(Ký tên, đóng dấu)*

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

Lê Thị Nhi

Người phỏng vấn *(Ký tên)*

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Chi cục Thống kê huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: "Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa"

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày .....

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Chi cục Thống kê huyện Như Xuân
2. Địa chỉ: Huyện Như Xuân
3. Điện thoại/Fax/Email:
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Lê Sỹ Hồng
5. Chức vụ: Chi cục trưởng

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Phát triển dân số

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Dân số trung bình	nghìn người	65.804	66.109	66.315	66.477	66.876
	Dân số đô thị	nghìn người	3.939	4.006	4.295	8.980	8.990
	Dân số nông thôn	nghìn người	61.865	62.103	62.020	57.497	58.886
	Nam	nghìn người	32.088	32.253	31.945	32.657	32.853
	Nữ	nghìn người	33.716	33.856	34.370	33.820	34.023
2	Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	%	5,9	6,0	6,5	13,5	13,4
3	Tổng diện tích đất đô thị	km^2					
	Tổng diện tích đất nông thôn	km^2					
	Mật độ dân số đô thị	người/km^2	126,0	128,1	137,4	287,2	287,5
	Mật độ dân số nông thôn	người/km^2	89,6	90,0	90,0	83,2	85,3
4	Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm	%	0,21	0,46	0,31	0,4	0,6
5	Tuổi thọ trung bình hàng năm	tuổi					

2. Lao động và việc làm

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số người ở độ tuổi lao động	nghìn người	39126	40024	39978	40219	40459
2	Số người có việc làm	nghìn người					
3	Số người chưa có việc làm	nghìn người					

3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Năm	GDP tính theo giá hiện hành của Huyện/TP/TX *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng các ngành (%)			Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/năm)*
		Công nghiệp, xây dựng	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Dịch vụ	
2016					
2017					
2018					
2019					
4/2020					

4. Phát triển GRDP hàng năm

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	GRDP theo giá thực tế	tỷ đồng					
2	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP	%					
3	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người	%					

5. Giá trị sản xuất các ngành giai đoạn 2016 - 2020

Các ngành	Giá trị sản xuất các ngành *(đồng)*				
	2016	2017	2018	2019	4/2020
Ngành xây dựng					
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Trong nhà nước					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
Phân theo loại công trình					
Công trình nhà để ở					
Công trình nhà không để ở					
Công trình kỹ thuật dân dụng					
Công trình xây dựng chuyên dụng					
Tổng số					
Ngành nông nghiệp					
Phân theo ngành kinh tế					
Trồng trọt					
Chăn nuôi					
Dịch vụ và các hoạt động khác					
Tổng số					
Ngành lâm nghiệp					
Phân theo ngành hoạt động					
Trồng và chăm sóc rừng					

Khai thác gỗ và lâm sản khác					
Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác					
Dịch vụ lâm nghiệp					
Tổng số					
Ngành thủy sản					
Phân theo ngành hoạt động					
Khai thác					
Nuôi trồng					
Tổng số					
Ngành giao thông vận tải					
Phân theo loại hình vận tải					
Đường bộ					
Đường thủy					
Đường sắt					
Tổng số					
Ngành công nghiệp					
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Trung ương					
Đại phương					
Ngoài nhà nước					
Tập thể					
Tư nhân					
Cá thể					
Đầu tư nước ngoài					
Phân theo ngành công nghiệp					
Công nghiệp khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng					
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải					
Tổng số					

Thanh Hóa, ngày ... tháng .... năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN NHƯ XUÂN

Người phỏng vấn
(Ký tên)

Lê Sỹ Hồng

P. Lao Động TB XH

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Lao động, TB&XH huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: "Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa"

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày .....

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng LĐ & TBXH huyện Như Xuân
2. Địa chỉ:.....
3. Điện thoại/Fax/Email:.....
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Đỗ Tất Hưng
5. Chức vụ:.....

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Lao động và việc làm

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số người ở độ tuổi lao động	nghìn người	42.995	43.235	43.490	43.765	43.827
2	Số người có việc làm	nghìn người	32.745	32.927	33.117	33.322	33.234
3	Số người chưa có việc làm	nghìn người					

2. Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường tại các khu vực sản xuất

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường đất	người					
2	Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường nước	người					
3	Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường không khí	người					
4	Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm tiếng ồn	người					

Thanh Hóa, ngày ... tháng .... năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Đỗ Cát Hưng

Người phỏng vấn
(Ký tên)

P. Văn hoá TT

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Văn hóa - Thông tin huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: "Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa"

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày .....

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: ..Phòng Văn hoá - thông tin.....
2. Địa chỉ:.....
3. Điện thoại/Fax/Email:.....
4. Họ và tên người được phỏng vấn:..Cao Tiến Dũng.....
5. Chức vụ:..Trưởng Phòng.....

II. Thông tin điều tra, khảo sát

Các Hoạt động thông tin, tuyên truyền về bảo vệ môi trường được triển khai từ năm 2016 - 2020

TT	Tên hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Hoạt động cụ thể	Kinh phí đầu tư
1	Tuyên truyền theo quan	Tuyên truyền	10 ngày/năm	Băng rôn, khẩu hiệu	500.000đ.
2				cụm pa nô.	
3	truyền thanh, truyền hình	Tuyên truyền	10 ngày/năm	phóng sự, tin, bài.	
4	lồng ghép ngày môi	tuyên truyền	01/2 ngày	mít tinh, cổ	
5	trường thế giới.			động	

Thanh Hóa, ngày ... tháng .... năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN

Cao Tiến Dũng

Người phỏng vấn
(Ký tên)

Thanh tra Huyện

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Thanh tra huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: "Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa"

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày .....

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Thanh tra huyện Như Xuân
2. Địa chỉ:.....
3. Điện thoại/Fax/Email:.....
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Lê Tuấn Anh
5. Chức vụ: Chánh Thanh tra

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Công tác thanh tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm	Vụ					
Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	triệu đồng					

2. Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xác định tại Quyết định 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	cơ sở	0				
Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt	cơ sở	0				
Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để	%	0				

Thanh Hóa, ngày ... tháng .... năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Lê Tuấn Anh

Người phỏng vấn
(Ký tên)

PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN

Phục vụ xây dựng Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020

(Kèm theo Công văn số /UBND-TNMT ngày /5/2020 của UBND huyện Như Xuân)

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: UBND huyện Như Xuân.
2. Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
3. Điện thoại/Fax/Email:.....
4. Họ và tên người được phỏng vấn:.....Nguyễn Văn Dũng.....
5. Chức vụ:.....Trưởng phòng TNMT.....

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Phát triển dân số

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Dân số trung bình	nghìn người	65.804	66.109	66.315	66.477	66.876
	Dân số đô thị	nghìn người	3.939	4.006	4.295	8.980	8.990
	Dân số nông thôn	nghìn người	61.865	62.103	62.020	57.497	58.886
	Nam	nghìn người	32.088	32.253	31.945	32.657	32.853
	Nữ	nghìn người	33.716	33.856	34.370	33.820	34.023
2	Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	%	5,9	6,0	6,5	13,5	13,4
3	Mật độ dân số đô thị	người/km^2	126,0	128,1	137,4	287,2	287,5
	Mật độ dân số nông thôn	người/km^2	89,6	90,0	90,0	83,2	85,3
4	Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm	%	0,21	0,46	0,31	0,4	0,6
5	Tuổi thọ trung bình hàng năm	tuổi					

2. Lao động và việc làm

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số người ở độ tuổi lao động	nghìn người					
2	Số người có việc làm	nghìn người					
3	Số người chưa có việc làm	nghìn người					

3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Năm	GDP tính theo giá hiện hành của Huyện/TP/TX *(tỷ đồng)*	Tỷ trọng các ngành (%)			Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/năm)*
		Công nghiệp, xây dựng	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Dịch vụ	
2016		35,43	33,34	31,23	19,79
2017		36,2	27,7	36,1	23,3
2018		38,8	28,8	32,9	**27,5**
2019		38,5	25,8	35,7	29
4/2020					

4. Phát triển GRDP hàng năm

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	GRDP theo giá thực tế	tỷ đồng					
2	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP	%					

3	Tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người	%					

5. Phát triển y tế

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng bệnh viện, trạm xá, trung tâm y tế	BV, trạm xá, TT Y tế	01, 18, 01	01, 18, 01	01, 18, 01	01, 18, 01	01, 18, 01
Tổng số lượng giường bệnh trên địa bàn huyện	Giường bệnh	243	277	277	200	200
Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường bệnh					

6. Hoạt động xây dựng

Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
Diện tích nhà ở xây dựng mới ở đô thị (theo nhà nước và tư nhân)	nghìn m^2	4	4,9	5,6	5,0	2,1
Diện tích nhà ở xây dựng mới ở nông thôn (theo nhà nước và tư nhân)	nghìn m^2	22,5	23	24,2	24,5	9,5
Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo	km	25	36	32	35	2

7. Hoạt động làng nghề

TT	Tên làng nghề	Năm công nhận	Tổng số hộ tham gia	Sản phẩm của làng nghề	Công suất của làng nghề (sản phẩm/năm)
1	Trên địa bàn huyện không có làng nghề				
2					
3					
4					
...					
	Tổng số				

8. Hoạt động lâm nghiệp

Hiện trạng rừng trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2019

TT	Các thông số	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Tổng diện tích rừng	Nghìn ha	51.289,2	52.824,4	54.416,4	56.059,7	56.062,99
	Rừng tự nhiên	Nghìn ha	34.336,3	34.013,7	33.890,6	33.558,9	33.556,95
	Rừng trồng	Nghìn ha	16.953,4	18.810,7	20.525,8	22.495,8	22.496,04
2	Tỷ lệ che phủ rừng	%	68	68	68,8	68,8	
3	Trữ lượng rừng	m^3	0	0	0	0	
	Trữ lượng các loại gỗ	m^3	120	120	120	120	
	Trữ lượng các loại tre, vầu, nứa	m^3	0	0	0	0	

4	Tổng diện tích rừng trồng mới	Nghìn ha	1.200	1.234	1.340	1.510	
	Rừng phòng hộ	Nghìn ha	0	0	0	0	
	Rừng sản xuất	Nghìn ha	1.200	1.234	1.340	1.510	
	Rừng khoanh nuôi tái sinh	Nghìn ha	0	0	0	0	
5	Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác hàng năm theo địa phương	m^3	0	0	0	0	
6	Diện tích rừng bị mất do cháy rừng, chuyển đổi mục đích và phá hoại	Nghìn ha	0	0	0	0	

9. Tổng lượng nước thải theo các lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực công nghiệp	m^3/ngày đêm	730	730	750	750	375
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực nông nghiệp	m^3/ngày đêm	170	190	200	150	150
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực sinh hoạt	m^3/ngày đêm	4.496	4.496	6.488	6.720	6.720
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực dịch vụ	m^3/ngày đêm	150	150	200	200	100

*10. Lượng chất thải **rắn thông thường** phát sinh theo lĩnh vực*

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	12.084	12.186	12.788	13.329	4.453
Nông nghiệp	tấn	133.000	137.000	145.000	147.000	47.000
Công nghiệp	tấn	4.200	4.560	4.560	5.130	1.710
Y tế	tấn	09	10	11	11	30
Phế liệu nhập khẩu	tấn	0	0	0	0	0

*11. Lượng chất thải **nguy hại** phát sinh hàng năm theo lĩnh vực*

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Công nghiệp	tấn	5	5	5,2	5,2	1,5
Y tế	tấn	21	21	21,2	21,2	7
Sinh hoạt	tấn	1,6	1,6	1,7	1,7	0,6
Nông nghiệp	tấn	9	9	10	10	3,3

12. Môi trường đất

Các thông tin, số liệu về diện tích đất phân theo mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020

1	Đất sản xuất nông nghiệp	nghìn ha	16.064,66	16.049,78	16.039,58		
2	Đất lâm nghiệp	nghìn ha	46.772,05	46.718,07	46.718,06		
3	Đất ở	nghìn ha	1.117,80	1.130,99	1.131,88		
4	Đất chuyên dùng	nghìn ha					
5	Đất chưa sử dụng	nghìn ha	389,30	386,43	386,13		
	Tổng						

Các thông tin, số liệu về diện tích đất suy thoái theo các loại hình giai đoạn 2016 - 2020

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Sa mạc hóa	ha	0	0	0	0	0
2	Ô nhiễm đất	ha	0	0	0	0	0
3	Xói mòn	ha	0	0	0	0	0
4	Đá ong hóa	ha	0	0	0	0	0
5	Nhiễm mặn	ha	0	0	0	0	0
6	Nhiễm phèn	ha	0	0	0	0	0
	Tổng						

13. Văn bản pháp luật trong quản lý môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng văn bản quy phạm pháp luật về môi trường đã ban hành	Văn bản QPPL	0	0	0	0	0
Số lượng và tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường được ban hành	Văn bản, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn	0	0	0	0	0
Các điều ước quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên	Điều ước	0	0	0	0	0

Ghi chú: Danh mục tên, số hiệu văn bản, số hiệu quy chuẩn, tiêu chuẩn

14. Công tác xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt hàng năm ở cấp địa phương	Kế hoạch	03	0	0	05	08
Số lượng Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt	Đề án	03	0	0	0	0

15. Công tác thanh tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm	vụ	0	0	01	0	0
Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	triệu đồng	0	0	30	0	0

*16. Khối lượng chất thải rắn **thông thường** được thu gom theo lĩnh vực*

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	9.908	9.992	10.614	11.196	
Nông nghiệp	tấn	93.100	97.270	105.125	107.310	35.770
Công nghiệp	tấn	2.940	3.192	3.237	3.693	1.231
Y tế	tấn	8,4	9,4	10,4	10,6	3,5

17. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	82	82	83	84	84
Nông nghiệp	%	70	71	72,5	73	73
Công nghiệp	%	70	70	71	72	72
Y tế	%	93	94	95	96	96

*18. Khối lượng chất thải rắn **thông thường** được xử lý đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực*

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	5.904	5.982	6.430	6.895	2.298
Nông nghiệp	tấn	60.515	64.198	70.433	72.970	23.965
Công nghiệp	tấn	1.822	2.010	2.104	2.400	800
Y tế	tấn	7,8	8,8	9,9	10,2	3,4

*19. Tỷ lệ xử lý chất thải rắn **thông thường** đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực*

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	60	60	61	62	62
Nông nghiệp	%	65	66	67	68	67
Công nghiệp	%	62	63	65	65	65
Y tế	%	93	94	95	96	96

*20. Khối lượng chất thải **nguy hại** được thu gom hàng năm theo lĩnh vực*

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	1,1	1,1	1,2	1,2	0,4
Nông nghiệp	tấn	6,3	6,3	7	7	2,3
Công nghiệp	tấn	3,5	3,5	3,6	3,6	1,0
Y tế	tấn	14,7	14,7	14,8	14,8	4,9

*21. Khối lượng chất thải **nguy hại** được xử lý đạt TCVN, QCVN hàng năm theo lĩnh vực*

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	0,7	0,7	0,8	0,8	0,3
Nông nghiệp	tấn	3,5	3,5	3,8	3,8	1,3
Công nghiệp	tấn	2,5	2,5	2,7	2,8	0,7
Y tế	tấn	14,7	14,7	14,8	14,8	4,9

*22. Tỷ lệ chất thải **nguy hại** được xử lý đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực*

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	64	64	65	65	65
Nông nghiệp	%	55	55	55	55	55
Công nghiệp	%	73	73	74	75	75
Y tế	%	93	94	95	96	96

23. Khối lượng chất thải rắn thông thường được tái chế theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	990	999	1.061	1.119	373
Nông nghiệp	tấn	69.825	72.952	80.946	82.628	27,5
Công nghiệp	tấn	2.116	2.298	2.330	2.695	898
Y tế	tấn	8,4	9,4	10,4	10,6	3,5

24. Tỷ lệ tái chế chất thải rắn được tái chế theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	10	10	10	10	10
Nông nghiệp	%	75	75	77	77	77
Công nghiệp	%	72	72	72	73	73
Y tế	%					

25. Công tác thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện năm 2019

TT	Năm	Đơn vị thu gom rác	Số nhân công *(người)*	Số xe chuyên dụng *(xe)*	Số xe chở rác *(xe)*	Số xe đẩy tay *(xe)*	Khối lượng *(m^3/ngày)*
1	2016	HTX Xây dựng và Dịch vụ thương mại	04	0	01	0	3,3
2	2017	"	"	"	"	"	3,3
3	2018	"	"	"	"	"	3,4
4	2019	"	"	"	"	"	3,5

26. Sử dụng nước sạch

Tình hình sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường

Năm	Đô thị			Nông thôn		
	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)
2016	986	798	81	13.964	12.148	87
2017	1.010	828	82	14.254	12.543	88
2018	1.031	845	82	14.549	12.803	88
2019	2.155	1.778	82,5	14.846	13.183	88,8
4/2020						

27. Thống kê số lượng công chức, viên chức đảm nhiệm công tác bảo vệ môi trường

TT	Đơn vị	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Cấp huyện	Người	02	02	02	02	02
2	Cấp xã	Người	18	18	18	16	16

28. Hoạt động bảo vệ môi trường được triển khai từ năm 2016 - 2020

TT	Tên hoạt động	Địa điểm	Thời gian	Hoạt động cụ thể	Kinh phí đầu tư *(Triệu đồng)*
1	Hỗ trợ nhiệm vụ bảo vệ		2016	Nạo vét rãnh thoát	845

	môi trường			nước, suối khu dân cư Yên Cát; xử lý rác thải sinh hoạt tại bãi rác Yên Cát	
2	"		2017	"	1.705
3	Xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt theo công nghệ lò đốt tại xã Xuân Bình		2018	San lấp mặt bằng khu đất; làm đường giao thông; xây dựng, lắp đặt hệ thống lò đốt; hạ thế điện…	10.974
4	Hỗ trợ nhiệm vụ bảo vệ môi trường		2019	Nạo vét rãnh thoát nước, suối khu dân cư Yên Cát; xử lý rác thải sinh hoạt tại bãi rác Yên Cát	1.699
5	"		4/2020	"	3.353

29. Hiện nay trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã có cơ sở gây ô nhiễm/có dấu hiệu gây ô nhiễm môi trường thông qua công tác thanh kiểm tra hoặc thông tin phản ánh từ người dân không?

Có ☐ Không ☑

Nếu có, hãy cho biết thông tin cụ thể sau:

- Tên cơ sở:.....
- Địa chỉ: .....
- Loại chất thải phát sinh (rắn, lỏng, khí, tiếng ồn): .....
- Nguồn tiếp nhận (ghi chi tiết): .....

30. Hiện nay trên địa bàn huyện/thành phố/thị xã có khu vực nào bị ô nhiễm hoặc có dấu hiệu bị ô nhiễm không?

Có Không ☑

Nếu có, hãy cho biết thông tin cụ thể sau:

- Địa điểm khu vực bị ô nhiễm/có dấu hiệu bị ô nhiễm: .....
.....
- Loại hình môi trường (đất, nước, không khí): .....
- Mô tả sơ bộ khu vực bị ô nhiễm/có dấu hiệu bị ô nhiễm: .....
.....
.....

Thanh Hóa, ngày ... tháng .... năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
H.MƯỜNG LÁT T.THANH HÓA

Nguyễn Văn Dũng

Người phỏng vấn
(Ký tên)

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: "Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa"

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày .....

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng TN & MT huyện Như Xuân
2. Địa chỉ:.....
3. Điện thoại/Fax/Email:.....
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Nguyễn Văn Dũng
5. Chức vụ: Trưởng phòng

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Tổng lượng nước thải theo các lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực công nghiệp	m^3/ngày đêm	730	730	750	750	375
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực nông nghiệp	m^3/ngày đêm	170	190	200	150	150
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực sinh hoạt	m^3/ngày đêm	4.496	4.496	6.488	6.720	6.720
Thải lượng nước thải phát sinh từ lĩnh vực dịch vụ	m^3/ngày đêm	150	150	200	200	100

*2. Lượng chất thải rắn **thông thường** phát sinh theo lĩnh vực*

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	12.084	12.186	12.788	13.329	4.453
Nông nghiệp	tấn	133.000	137.000	145.000	147.000	47.000
Công nghiệp	tấn	4.200	4.560	4.560	5.130	1.710
Y tế	tấn	09	10	11	11	30
Phế liệu nhập khẩu	tấn	0	0	0	0	0

*3. Lượng chất thải **nguy hại** phát sinh hàng năm theo lĩnh vực*

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Công nghiệp	tấn	5	5	5,2	5,2	1,5
Y tế	tấn	21	21	21,2	21,2	7
Sinh hoạt	tấn	1,6	1,6	1,7	1,7	0,6
Nông nghiệp	tấn	9	9	10	10	3,3

4. Môi trường đất

Các thông tin, số liệu về diện tích đất phân theo mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Đất sản xuất nông nghiệp	nghìn ha	16.064,66	16.049,78	16.039,58		
2	Đất lâm nghiệp	nghìn ha	46.772,05	46.718,07	46.718,06		
3	Đất ở	nghìn ha	1.117,80	1.130,99	1.131,88		
4	Đất chuyên dùng	nghìn ha					
5	Đất chưa sử dụng	nghìn ha	389,30	386,43	386,13		
	Tổng						

Các thông tin, số liệu về diện tích đất suy thoái theo các loại hình giai đoạn 2016 - 2020

TT	Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Sa mạc hóa	ha					
2	Ô nhiễm đất	ha					
3	Xói mòn	ha					
4	Đá ong hóa	ha					
5	Nhiễm mặn	ha					
6	Nhiễm phèn	ha					
	Tổng						

5. Văn bản pháp luật trong quản lý môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng văn bản quy phạm pháp luật về môi trường đã ban hành	Văn bản QPPL					
Số lượng và tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường được ban hành	Văn bản, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn					

Ghi chú: Danh mục tên, số hiệu văn bản, số hiệu quy chuẩn, tiêu chuẩn

6. Công tác xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt hàng năm ở cấp địa phương	Kế hoạch	03	0	0	05	08
Số lượng Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt	Đề án	03	0	0	0	0

7. Công tác thanh tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm	vụ	0	0	01	0	0

Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	triệu đồng	0	0	30	0	0

8. Khối lượng chất thải rắn thông thường được thu gom theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	9.908	9.992	10.614	11.196	
Nông nghiệp	tấn	93.100	97.270	105.125	107.310	35.770
Công nghiệp	tấn	2.940	3.192	3.237	3.693	1.231
Y tế	tấn	8,4	9,4	10,4	10,6	3,5

9. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	82	82	83	84	84
Nông nghiệp	%	70	71	72,5	73	73
Công nghiệp	%	70	70	71	72	72
Y tế	%	93	94	95	96	96

*10. Khối lượng chất thải rắn **thông thường** được xử lý đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực*

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	5.904	5.982	6.430	6.895	2.298
Nông nghiệp	tấn	60.515	64.198	70.433	72.970	23.965
Công nghiệp	tấn	1.822	2.010	2.104	2.400	800
Y tế	tấn	7,8	8,8	9,9	10,2	3,4

*11. Tỷ lệ xử lý chất thải rắn **thông thường** đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực*

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	60	60	61	62	62
Nông nghiệp	%	65	66	67	68	67
Công nghiệp	%	62	63	65	65	65
Y tế	%	93	94	95	96	96

*12. Khối lượng chất thải **nguy hại** được thu gom hàng năm theo lĩnh vực*

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	1,1	1,1	1,2	1,2	0,4
Nông nghiệp	tấn	6,3	6,3	7	7	2,3
Công nghiệp	tấn	3,5	3,5	3,6	3,6	1,0
Y tế	tấn	14,7	14,7	14,8	14,8	4,9

*13. Khối lượng chất thải **nguy hại** được xử lý đạt TCVN, QCVN hàng năm theo lĩnh vực*

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	0,7	0,7	0,8	0,8	0,3
Nông nghiệp	tấn	3,5	3,5	3,8	3,8	1,3
Công nghiệp	tấn	2,5	2,5	2,7	2,8	0,7
Y tế	tấn	14,7	14,7	14,8	14,8	4,9

*14. Tỷ lệ chất thải **nguy hại** được xử lý đạt TCVN, QCVN theo lĩnh vực*

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	64	64	65	65	65
Nông nghiệp	%	55	55	55	55	55
Công nghiệp	%	73	73	74	75	75
Y tế	%	93	94	95	96	96

15. Khối lượng chất thải rắn thông thường được tái chế theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	tấn	990	999	1.061	1.119	373
Nông nghiệp	tấn	69.825	72.952	80.946	82.628	27,5
Công nghiệp	tấn	2.116	2.298	2.330	2.695	898
Y tế	tấn	8,4	9,4	10,4	10,6	3,5

16. Tỷ lệ tái chế chất thải rắn được tái chế theo lĩnh vực

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Sinh hoạt	%	10	10	10	10	10
Nông nghiệp	%	75	75	77	77	77
Công nghiệp	%	72	72	72	73	73
Y tế	%					

17. Sử dụng nước sạch

Tình hình sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường

Năm	Đô thị			Nông thôn		
	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)
2016	986	798	81	13.964	12.148	87
2017	1.010	828	82	14.254	12.543	88
2018	1.031	845	82	14.549	12.803	88
2019	2.155	1.778	82,5	14.846	13.183	88,8
4/2020						

Thanh Hóa, ngày ... tháng .... năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Văn Dũng

Người phỏng vấn
(Ký tên)

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: "Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa"

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày .....

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng nông nghiệp & PTNT huyện Như Xuân
2. Địa chỉ:.....
3. Điện thoại/Fax/Email:.....
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Bùi Thị Sáng
5. Chức vụ: Cán bộ

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Phát triển nông nghiệp

Các thông tin, số liệu về ngành trồng trọt giai đoạn 2016 - 2020

Năm	Lúa		Ngô		Cây công nghiệp lâu năm		Cây ăn quả lâu năm	
	Diện tích *(ha)*	Sản lượng *(tấn)*	Diện tích *(ha)*	Sản lượng *(tấn)*	Diện tích *(ha)*	Sản lượng *(tấn)*	Diện tích *(ha)*	Sản lượng *(tấn)*
2016	4.710	23.032	905,7	2.856	6.280	212,4	212,4	
2017	4.807	23.315	803	2.731	6529	290	290	
2018	4.672,7	24.318	764,3	2.606	6.316		841,9	
2019	4.654,8	24.459,3	710	2.383	5.193		982,86	
4/2020	2.329	13.834	297	1.052				

Các thông tin, số liệu về ngành chăn nuôi gia súc giai đoạn 2016 - 2020

Năm	Trâu		Bò		Lợn		Khác (gc)		Tổng	
	Số lượng *(nghìn con)*	Sản lượng *(tấn)*	Số lượng *(nghìn con)*	Sản lượng *(tấn)*	Số lượng *(nghìn con)*	Sản lượng *(tấn)*	Số lượng *(nghìn con)*	Sản lượng *(tấn)*	Số lượng *(nghìn con)*	Sản lượng *(tấn)*
2016	9698		5584		18.990		281.208			
2017	9.885		6939		17.244		238.781			
2018	8.190		5452		19.142		284622			
2019	6951		3989		10.223		347.471			
4/2020	6660		3999		11.105		321.590			

Các thông tin, số liệu về ngành chăn nuôi gia cầm giai đoạn 2016 – 2019

Năm	Gà		Vịt		Ngan		Khác		Tổng	
	Số lượng *(nghìn con)*	Sản lượng *(tấn)*	Số lượng *(nghìn con)*	Sản lượng *(tấn)*	Số lượng *(nghìn con)*	Sản lượng *(tấn)*	Số lượng *(nghìn con)*	Sản lượng *(tấn)*	Số lượng *(nghìn con)*	Sản lượng *(tấn)*
2016										
2017										
2018	259,2		16,6		13,6		0,25			
2019	209,7		24,7		17,8		0,12			
4/2020	288		23		14,4		0,17			

Thông tin, số liệu về trang trại chăn nuôi tập trung

Năm	Số lượng *(trang trại)*	Diện tích *(ha)*	Loại gia súc, gia cầm	Quy mô *(con/năm)*
2016				
2017	141			
2018	141		Trâu bò, gà, lợn	
2019	151		Trâu bò, gà, lợn	
4/2020	158		Trâu, bò, gà, lợn	

Thông tin, số liệu về phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật

Năm	Phân hóa học *(tấn)*	Hóa chất bảo vệ thực vật *(tấn)*
2016		
2017		
2018		
2019		
4/2020		

2. Phát triển ngành thủy hải sản

Các thông tin, số liệu về ngành thủy hải sản giai đoạn 2016 - 2020

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy, hải sản	cơ sở					
2	Tổng diện tích nuôi trồng thủy, hải sản	ha					
3	Sản lượng nuôi trồng thủy hải sản	triệu tấn					
4	Số lượng cơ sở chế biến thủy hải sản	cơ sở					
5	Sản lượng đánh bắt thủy hải sản	triệu tấn					

3. Hoạt động lâm nghiệp

Hiện trạng rừng trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2019

TT	Các thông số	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Tổng diện tích rừng	Nghìn ha	51.289,2	52.824,4	54.416,4	56.059,7	56.062,99
	Rừng tự nhiên	Nghìn ha	34.336,5	34.013,7	33.890,6	33.588,95	33.566,95
	Rừng trồng	Nghìn ha	16.953,4	18.810,7	20.525,8	22.495,8	22.496,04
2	Tỷ lệ che phủ rừng	%	68	68	68,8	68,8	
3	Trữ lượng rừng	m^3	0	0	0	0	
	Trữ lượng các loại gỗ	m^3	120	120	120	120	
	Trữ lượng các loại tre, vầu, nứa	m^3					
4	Tổng diện tích rừng trồng mới	Nghìn ha	1.200	1.234	1.340	1.510	
	Rừng phòng hộ	Nghìn ha					
	Rừng sản xuất	Nghìn ha	1.200	1234	1340	1510	
	Rừng khoanh nuôi tái sinh	Nghìn ha	0				
5	Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác hàng năm theo địa phương	m^3	0				
6	Diện tích rừng bị mất do cháy rừng, chuyển đổi mục đích và phá hoại	Nghìn ha	0				

4. Tai biến thiên nhiên

Tình hình tai biến thiên nhiên trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2019

TT	Các thông số	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Số lượng các vụ tai biến thiên nhiên hàng năm (Bão, lũ lụt, lũ quét, hạn hán, giông lốc...)	vụ	8	11	10	6	0
2	Thiệt hại từ các vụ thiên tai:						
	Thiệt hại về người	người	0	7	0	0	0
	Thiệt hại về kinh tế	tỷ đồng	2,5	20	12	0,9	0
	Thiệt hại về môi trường	mức độ ô nhiễm được xác định					

5. Phát sinh, thu gom và xử lý chất thải nông nghiệp

Tình hình phát sinh chất thải thông thường từ hoạt động trồng trọt

Năm	Nước thải		Chất thải rắn		
	Lượng phát sinh (m^3)	Lượng được thu gom xử lý (m^3)	Lượng phát sinh (tấn)	Khối lượng được thu gom xử lý (tấn)	Khối lượng được tái chế (tấn)
2016					
2017					
2018					
2019					
4/2020					

Tình hình phát sinh chất thải thông thường từ hoạt động chăn nuôi - thủy sản

Năm	Nước thải		Chất thải rắn		
	Lượng phát sinh (m^3)	Lượng được thu gom xử lý (m^3)	Lượng phát sinh (tấn)	Khối lượng được thu gom xử lý (tấn)	Khối lượng được thu gom xử lý (tấn)
2016					
2017					
2018					
2019					
4/2020					

Tình hình phát sinh chất thải nguy hại từ hoạt động nông nghiệp

Nội dung điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Tổng lượng chất thải nguy hại phát	Tấn					
Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý	Tấn					
Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%					

6. Ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng

Nội dung điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số người mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước	Người					
Số người mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực không bị ô nhiễm nước	Người					
Tỷ lệ mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước và khu vực đối chứng	%					

7. Sử dụng nước sạch

Tình hình sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường

Năm	Đô thị			Nông thôn		
	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng nước sạch	Tỷ lệ (%)
2016						
2017						
2018						
2019						
4/2020						

Thanh Hóa, ngày ... tháng .... năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Bùi Thị Sang

Người phỏng vấn
(Ký tên)

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Thanh Hoa Environment and Natural Resources Department
Địa chỉ: 14 Hạc Thành, P Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 02376.256.168; Fax: 02376.256.157

PHÒNG Y TẾ

PHIẾU ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT THU THẬP THÔNG TIN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG CƠ BẢN NĂM 2016 - 2020

(Cơ quan phỏng vấn: Dành cho Phòng Y tế huyện/thành phố/thị xã)

Nhiệm vụ: "Khảo sát, thu thập thông tin các chỉ tiêu môi trường cơ bản và xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa"

Căn cứ theo quyết định số: 4061/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 và 4558/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, kính đề nghị các đơn vị được phát phiếu thống kê điền đầy đủ các thông tin (nếu có thuộc đơn vị quản lý), hoàn thành trước ngày .....

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Phòng Y tế huyện Như Xuân
2. Địa chỉ:.....
3. Điện thoại/Fax/Email:.....
4. Họ và tên người được phỏng vấn: Lê Phi Sáu
5. Chức vụ: Cán bộ

II. Thông tin điều tra, khảo sát

1. Phát triển dân số

TT	Thông tin điều tra	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	4/2020
1	Dân số trung bình	nghìn người					
	Dân số đô thị	nghìn người					
	Dân số nông thôn	nghìn người					
	Nam	nghìn người					
	Nữ	nghìn người					
2	Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	%					
3	Mật độ dân số đô thị	người/km^2					
	Mật độ dân số nông thôn	người/km^2					
4	Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm	%					
5	Tuổi thọ trung bình hàng năm	tuổi					

2. Phát triển y tế

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Số lượng bệnh viện	BV	1	1	1	1	1
Số lượng trạm xá	Trạm xá	18	18	18	18	18
Số lượng trung tâm y tế	TT Y Tế	1	1	1	1	1
Tổng số lượng giường bệnh trên địa bàn huyện	Giường bệnh	243	277	277	200	200
Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường bệnh					

3. Phát sinh và thu gom chất thải y tế

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Lượng chất thải y tế phát sinh hàng năm	tấn					
Lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh hàng năm	tấn					
Lượng chất thải y tế được thu gom, xử lý hàng năm	Tấn					
Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	%					
Tỷ lệ xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%					
Lượng chất thải y tế nguy hại được thu gom, xử lý hàng năm	tấn					
Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%					

4. Tỷ lệ người mắc bệnh trên tổng số người dân tại khu vực bị ô nhiễm và không bị ô nhiễm

Thông tin điều tra	ĐVT	2016	2017	2018	2019	4/2020
Tỷ lệ người bị bệnh đường hô hấp ở khu vực bị ô nhiễm và khu vực đối chứng (không bị ô nhiễm không khí)	%					
Tỷ lệ mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước và khu vực đối chứng	%					
Lượng chất thải y tế được thu gom, xử lý hàng năm	Tấn					
Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường (đất, nước, không khí, tiếng ồn) tại các khu vực sản xuất	%					

Thanh Hóa, ngày ... tháng .... năm 2020

Cán bộ được phỏng vấn/Cơ quan được phỏng vấn
(Ký tên, đóng dấu)

Lê Thị Sáu

Người phỏng vấn
(Ký tên)